

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc ban hành Quy chế công khai trong nhà trường

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT MINH KHAI**

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Điều lệ trường THCS; THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư 12/2011/TT-BGD&ĐT ngày 28/3/2011;

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Điều 1.** Ban hành Quy chế công khai trong nhà trường của Trường THPT Minh Khai;  
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, và thay thế các quy định trước đây về công khai tài chính và quản lý tài sản công.  
**Điều 3.** Văn phòng nhà trường, các tổ trưởng chuyên môn, toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên, học sinh Trường THPT Minh Khai có trách nhiệm thực hiện Quy chế này. Quy chế công khai này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Niêm yết TB GV&HS;
- Công thông tin điện tử của nhà trường;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
  
**HIỆU TRƯỞNG**  
*Trần Thị Thủy*

Quốc Oai, ngày 15 tháng 6 năm 2022

## **QUY CHẾ**

**Thực hiện công khai trong Nhà trường**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 185/QĐ-THPTMK ngày 15 tháng 6 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường THPT Minh Khai)

### **CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Quy chế này quy định về thực hiện công khai đối với trường THPT Minh Khai.

#### **Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai**

1. Thực hiện công khai cam kết của Nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tại chính để người học, các thành viên của Nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá Nhà trường theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện công khai của Nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

#### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai**

1. Việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Quy chế này.
2. Thông tin được công khai tại Nhà trường và trên các trang thông tin điện tử theo quy định trong Quy chế này phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

## Chương II

### THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI NHÀ TRƯỜNG

#### Điều 4. Nội dung công khai

##### 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a. **Cam kết chất lượng giáo dục:** Điều kiện và đối tượng tuyển sinh; chương trình giáo dục nhà trường đang thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 09).

b. **Chất lượng giáo dục thực tế:** số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ (theo Biểu mẫu 10).

c. **Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia** và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d. **Kiểm định cơ sở giáo dục:** công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

##### 2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường:

a. **Cơ sở vật chất:** số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Biểu mẫu 11).

b. **Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:** Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

##### 3. Công khai thu chi tài chính:

###### a. Tình hình tài chính

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

**b. Học phí và các khoản thu khác từ người học:**

Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

**c. Các khoản chi theo từng năm học:**

Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

**d. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm**

Về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

**d. Kết quả kiểm toán (nếu có):**

Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

**Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai**

**1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này:**

**a. Đối với công tác tuyển sinh:**

Nhà trường thông báo kế hoạch, chỉ tiêu, điều kiện, hồ sơ tuyển sinh lớp 10 hàng năm trên Đài phát thanh huyện Quốc Oai, thông báo bằng văn bản đến các trường THCS trên địa

bản tuyển sinh của trường và niêm yết tại bảng tin Nhà trường trước ngày thực hiện quy trình tuyển sinh 05 ngày.

**b. Đối với cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:**

Công khai tại Bảng tin của Nhà trường, trên trang thông tin điện tử của Nhà trường vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Thông báo trong các cuộc họp Cha mẹ học sinh, họp Hội đồng sư phạm Nhà trường. Bất cứ lúc nào khi cơ sở giáo dục hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, cơ sở giáo dục có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

**c. Đối với điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:**

Thông báo trong cuộc họp Hội Đồng sư phạm, Họp Hội Cha mẹ học sinh, Niêm yết tại Bảng tin Nhà trường đầu năm học và trên trang thông tin điện tử của Nhà trường (tháng 9).

**2. Tình hình tài chính Nhà trường:**

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

### **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 6. Trách nhiệm Hiệu trưởng nhà trường**

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Sở Giáo dục và Đào tạo trước 30 tháng 9 hàng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của Ban Thanh tra nhân dân, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý cấp trên.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của Ban Thanh tra nhân dân và các cơ quan quản lý cấp trên bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp Hội đồng sư phạm.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại Bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là Quy chế công khai của trường THPT Minh Khai.



Trần Thị Thủy

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh học hết lớp 10 đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá	Học sinh học hết lớp 11 đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá	Học sinh học hết lớp 12 đủ điều kiện thi tốt nghiệp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Dùng chương trình chuẩn	Dùng chương trình chuẩn	Dùng chương trình chuẩn
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Luôn phối hợp giữa 3 lực lượng thường xuyên	Luôn phối hợp giữa 3 lực lượng thường xuyên	Luôn phối hợp giữa 3 lực lượng thường xuyên
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo phục vụ giảng dạy học tập	Đảm bảo phục vụ giảng dạy học tập	Đảm bảo phục vụ giảng dạy học tập
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đảm bảo chuẩn đầu ra theo chiến lược phát triển	Đảm bảo chuẩn đầu ra theo chiến lược phát triển	Đảm bảo chuẩn đầu ra theo chiến lược phát triển
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh được lên lớp, học tập tại trường	100% học sinh được lên lớp, học tập tại trường	80% Học sinh tốt nghiệp theo học ĐH, CĐ



15 tháng 6 năm 2022

Trưởng đơn vị

*[Handwritten signature]*  
Trần Thị Thủy

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	1875	628	625	622	
1	Tốt(tỷ lệ so với tổng số)		96,82	97,45	98,87	
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)		3,02	2,23	1,13	
3	Trung bình(tỷ lệ so với tổng số)		0,16	0,32	0	
4	Yếu(tỷ lệ so với tổng số)					
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	1875	625	625	622	
1	Giỏi(tỷ lệ so với tổng số)		36,57	39,87	72,83	
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)		55,64	57,89	27,01	
3	Trung bình(tỷ lệ so với tổng số)		7,63	1,91	0,16	
4	Yếu(tỷ lệ so với tổng số)		0,16	0,32		
5	Kém(tỷ lệ so với tổng số)			0,16		
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	1875	628	625	622	
1	Đến lớp(tỷ lệ so với tổng số)		100	100	100	
a	Học sinh giỏi(tỷ lệ so với tổng số)		36,57	39,87	72,83	
b	Học sinh tiên tiến(tỷ lệ so với tổng số)		55,64	57,89	27,01	
2	Thi lại(tỷ lệ so với tổng số)			0,32		
3	Lưu ban(tỷ lệ so với tổng số)			0		
4	Chuyển trường đến/đi(tỷ lệ so với tổng số)		0/0	0/0	0/0	
5	Bi đười học(tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(tỷ lệ so với tổng số)			2	2	
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố				4	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				0	
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>				622	
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>				620	
1	Giỏi(tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá(tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình(Tỷ lệ so với tổng số)					
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b> (tỷ lệ so với tổng số)				75%	
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>		288/340	398/227	350/192	
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>					



Ngày 15 tháng 6 năm 2022

Trưởng đơn vị

Trần Thị Thủy



**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m <sup>2</sup> /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhà	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,5	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )	19.819	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )		
VI	Tổng diện tích các phòng	4243	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1536	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	300	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	76	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	500	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	90	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	252	Số bộ/lớp 5,86
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	0	
1.1	Khối lớp 10	131	
1.2	Khối lớp 11	36	
1.3	Khối lớp 12	85	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	1	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp 12	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	150m <sup>2</sup>	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	55	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	3	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cắt xét	2	

3	Dầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...		
6	.....		

IX		Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	2	
3	Dầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...		
..	.....		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên		Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
				Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x			x		0,3m <sup>2</sup> /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*						

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu + điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quốc Đạt, 15 tháng 6 năm 2022



Thủ trưởng đơn vị

*(Handwritten signature)*

Trần Thị Thùy

**THÔNG BÁO**

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	92														
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	79		14	65											
	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	11		2	9				4	7						
2	Lý	7		4	3				3	4						
3	Hóa	4			4				3	1						
4	Ván	11		2	9				8	3						
5	Sử	5			5				4	1						
6	Địa	5		1	4				4	1						
7	Sinh	5		2	3				3	2						
8	Anh	10			10				10							
9	Tin	4			4				4							
10	GDCD	4			4				3	1						
11	KTCN	2			2				1	1						
12	KTNN	2			2				2							
13	GDTC	6			6				6							
14	GDQP	3			3				3							
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	1		1												
1	Hiệu trưởng	1		1							1					
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1					
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	11			3	1	4	3								
1	Nhân viên văn thư	01				1										
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ	1						1								
4	Nhân viên y tế	1						1								
5	Nhân viên thư viện	0														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2			2											
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0														
9	Nhân viên tạp vụ	1						0	1							
10	Bảo vệ	4						2	2							



Ngày tháng 6 năm 2022  
Thủ trưởng đơn vị  
**TRƯỜNG**  
**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**  
**MINH KHAI**  
**HIỆU TRƯỞNG**  
*Trần Thị Thủy*